

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-30

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics ASG được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2102073510 do Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên cấp ngày 18 tháng 4 năm 2013, thay đổi lần 03 ngày 01 tháng 10 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601126886 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 18 tháng 04 năm 2013 và thay đổi lần thứ 09 ngày 21 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại: Lô số 5 – Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/11/2020)
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15/11/2020)
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Tạ Đức Ân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lý Lâm Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số: 100321.079/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics ASG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics ASG ("Công ty"), được lập ngày 10/03/2021, trình bày từ trang 06 đến 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 28 về việc số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 đến ngày 31/12/2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Đình Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.304.582.430	81.124.762.067
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	98.316.616.912	19.649.044.523
111	1. Tiền		1.762.671.707	4.621.864.867
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.553.945.205	15.027.179.656
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9	5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.486.579.993	58.264.365.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.980.651.488	51.767.737.223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		60.000.000	60.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.445.928.505	6.436.628.292
140	IV. Hàng tồn kho		2.850.636.881	2.291.760.981
141	1. Hàng tồn kho	6	2.850.636.881	2.291.760.981
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		650.748.644	919.591.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	650.748.644	919.591.048
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		258.668.761.240	250.165.741.727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.050.000	129.050.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	49.050.000	129.050.000
220	II. Tài sản cố định		55.128.191.580	65.446.072.147
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	55.128.191.580	65.446.072.147
222	- Nguyên giá		116.107.139.158	115.642.602.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.978.947.578)	(50.196.530.647)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	9	163.362.449.745	143.256.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		169.256.500.000	143.256.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.894.050.255)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		40.129.069.915	41.334.119.580
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	39.009.569.915	40.214.619.580
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	6	1.119.500.000	1.119.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		406.973.343.670	331.290.503.794

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		85.320.730.037	95.544.162.637
310	I. Nợ ngắn hạn		85.320.730.037	95.544.162.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	20.935.050.591	22.569.273.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.320.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.298.796.060	5.637.771.177
314	4. Phải trả người lao động		5.581.683.350	4.790.266.136
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	935.514.555	967.124.468
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		97.149.900	55.246.400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	27.309.589.875	1.245.135.516
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	25.115.738.981	60.147.318.596
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.047.206.725	130.706.725
400	D. NGUỒN VỐN		321.652.613.633	235.746.341.157
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	321.652.613.633	235.746.341.157
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.000.000.000	150.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.652.613.633	85.746.341.157
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.396.341.157	62.684.002.294
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60.256.272.476	23.062.338.863
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		406.973.343.670	331.290.503.794

Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Nhân
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 19/09/2019
			tới 31/12/2020	tới 31/12/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17	326.934.269.072	107.293.960.051
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		326.934.269.072	107.293.960.051
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	18	204.562.674.761	72.394.984.389
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		122.371.594.311	34.898.975.662
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	7.629.810.326	447.591.786
22	7. Chi phí tài chính	20	7.986.746.065	1.130.523.744
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.092.695.810	1.130.523.744
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	28.205.744.675	8.785.884.657
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.808.913.897	25.430.159.047
31	11. Thu nhập khác	22	108.255.478	10.379.376
32	12. Chi phí khác	23	84.515.110	204.500
40	13. Lợi nhuận khác		23.740.368	10.174.876
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.832.654.265	25.440.333.923
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	7.576.381.789	2.377.995.060
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		86.256.272.476	23.062.338.863

Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốcHoàng Thị Thành
Kế toán trưởngPhan Thị Thanh Nhân
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020 VND	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		93.832.654.265	25.440.333.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.701.601.367	3.260.701.618
03	Các khoản dự phòng		5.894.050.255	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.629.810.326)	(447.591.786)
06	Chi phí lãi vay		2.092.695.810	1.130.523.744
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.891.191.371	29.383.967.499
09	Giảm các khoản phải thu		16.925.479.101	2.758.303.359
10	(Tăng) hàng tồn kho		(558.875.900)	(6.979.973)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(764.826.149)	9.355.340.467
12	Giảm chi phí trả trước		554.707.633	(858.600.248)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.109.133.246)	(1.272.680.421)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.903.471.189)	(2.000.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(933.500.000)	(19.936.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.101.571.621	37.339.414.683
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(464.536.364)	(8.191.702.733)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(88.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		83.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.000.000.000)	(125.141.500.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận		7.562.116.747	490.295.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.902.419.617)	(132.842.907.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		110.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		79.558.532.400	30.437.315.187
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(114.590.112.015)	(24.797.533.922)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.500.000.000)	(50.945.879.028)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.531.579.615)	(45.306.097.763)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		78.667.572.389	(140.809.590.449)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.649.044.523	160.458.634.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		98.316.616.912	19.649.044.523



Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Nhân
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics ASG được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2102073510 do Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên cấp ngày 18 tháng 4 năm 2013, thay đổi lần 03 ngày 01 tháng 10 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601126886 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 18 tháng 04 năm 2013 và thay đổi lần thứ 09 ngày 21 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại: Lô số 5 – Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 185 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa: lưu kho, xử lý, soi chiếu hàng hóa; Dịch vụ mở tờ khai hải quan, dịch vụ vận chuyển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty đến ngày 31/12/2020 bao gồm:

- ▶ Văn phòng Công ty có trụ sở tại Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Văn phòng là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không;
- ▶ Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 09 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 tới ngày 31/12/2019 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và các công ty con.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Được lập khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính cuối năm của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Các thiết bị vật tư sử dụng để thay thế cho phương tiện vận tải trong dài hạn được phân loại là Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính riêng được trình bày một cách hợp lý.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2102073510 (thay đổi lần 3 ngày 01/10/2019) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.

Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015. Năm 2020 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất 17% đối với hoạt động được ưu đãi và thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Trên 95% doanh thu của Công ty đến từ hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không trên địa bàn các tỉnh miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.203.903.951	4.341.774.854
Tiền gửi ngân hàng	558.767.756	280.090.013
Các khoản tương đương tiền (*)	96.553.945.205	15.027.179.656
	98.316.616.912	19.649.044.523

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công với lãi suất 3%/năm.

4. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	21.414.111.084	29.886.359.483
Công ty TNHH TOLL Việt Nam	64.000.000	6.616.792.903
Chi nhánh Công ty TNHH Panalpina World Transport Việt Nam	632.696.287	2.635.145.202
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam)	1.228.331.067	2.938.885.508
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	3.156.825.059	1.422.538.576
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	8.522.164	93.751.801
Khác	8.476.165.827	8.174.263.750
	34.980.651.488	51.767.737.223
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 27)	3.602.644.534	1.760.161.367

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	134.000.000	181.938.620
Thu hộ, chi hộ	635.128.880	678.687.988
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	5.582.628.785	5.548.991.339
Phải thu lãi tiền gửi, tiền vay	67.693.579	-
Phải thu khác	26.477.261	27.010.345
	6.445.928.505	6.436.628.292
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	49.050.000	129.050.000
	49.050.000	129.050.000

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	83.600.000	36.363.636
Nguyên liệu vật liệu	8.665.552	11.824.820
Vật tư, phụ tùng thay thế	2.223.744.329	2.242.342.525
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	534.627.000	-
Hàng hóa	-	1.230.000
	2.850.636.881	2.291.760.981
Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn (*)	1.119.500.000	1.119.500.000
	1.119.500.000	1.119.500.000

(*) Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn là cụm phanh, cụm động cơ, cụm hộp số, bộ cầu sau dùng để thay thế cho phương tiện vận tải trong dài hạn

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	79.114.860	212.511.258
Chi phí cải tạo, sửa chữa	114.344.939	243.319.235
Chi phí bảo hiểm	249.358.208	218.731.045
Chi phí thuê mặt bằng	33.555.556	136.323.254
Các khoản khác	174.375.081	108.706.256
	650.748.644	919.591.048
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	655.153.049	1.163.457.857
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (*)	38.069.555.204	38.988.739.640
Chi phí cải tạo, sửa chữa	274.482.347	-
Các khoản khác	10.379.315	62.422.083
	39.009.569.915	40.214.619.580

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	82.443.751.625	4.823.144.500	23.262.166.369	5.113.540.300	115.642.602.794
Mua trong năm	-	-	410.000.000	54.536.364	464.536.364
Tại ngày 31/12/2020	82.443.751.625	4.823.144.500	23.672.166.369	5.168.076.664	116.107.139.158
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	35.919.470.333	2.655.463.193	7.756.016.779	3.865.580.342	50.196.530.647
Khấu hao trong năm	6.462.725.849	502.810.441	3.038.987.578	777.893.063	10.782.416.931
Tại ngày 31/12/2020	42.382.196.182	3.158.273.634	10.795.004.357	4.643.473.405	60.978.947.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	46.524.281.292	2.167.681.307	15.506.149.590	1.247.959.958	65.446.072.147
Tại ngày 31/12/2020	40.061.555.443	1.664.870.866	12.877.162.012	524.603.259	55.128.191.580

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.347.617.206 VND
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.105.365.527 VND

(*) Nhà cửa vật kiến trúc bao gồm tòa nhà văn phòng và tòa nhà đa năng cho thuê và hạch toán theo hướng dẫn của Điều 2, Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3, Điểm đ, Khoản 2, Điều 4, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: "Đối với phần giá trị tài sản (diện tích) tòa nhà hỗn hợp dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và dùng để cho thuê (trừ trường hợp cho thuê tài chính): doanh nghiệp thực hiện ghi nhận giá trị của phần tài sản (diện tích) là tài sản cố định, quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định."

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. Các khoản đầu tư tài chínhĐầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại 31/12/2020 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, lãi suất 3,9%/năm.

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	91.449.000.000	(3.309.889.652)	91.449.000.000	-
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	18.000.000.000	(611.101.017)	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	5.807.500.000	(1.973.059.586)	5.807.500.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	36.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	169.256.500.000	(5.894.050.255)	143.256.500.000	-

Thông tin chi tiết công ty nhận đầu tư:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không gồm các dịch vụ: khai thác nhà ga, kho hàng hoá; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,04%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không gồm các dịch vụ: khai thác nhà ga, kho hàng hoá; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ logistics, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	60,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	50,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch giữa Công ty và Công ty con trong năm được trình bày ở Thuyết minh 27.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2.639.707.675	2.639.707.675	2.773.105.500	2.773.105.500
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	953.731.037	953.731.037	2.618.681.618	2.618.681.618
Công ty Cổ phần dịch vụ tiếp vận SALS	1.689.369.000	1.689.369.000	1.478.743.750	1.478.743.750
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn	1.430.417.175	1.430.417.175	1.208.846.898	1.208.846.898
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	8.596.877.942	8.596.877.942
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.568.593.907	2.568.593.907	2.313.934.399	2.313.934.399
Công ty TNHH Vận tải ASG	6.791.116.260	6.791.116.260	-	-
Khác	4.862.115.537	4.862.115.537	3.579.083.512	3.579.083.512
	20.935.050.591	20.935.050.591	22.569.273.619	22.569.273.619
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 27)	9.690.520.487	9.690.520.487	11.169.280.855	11.169.280.855

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.312.059.610	14.045.667.501	14.126.403.026	1.231.324.085		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.131.886	7.576.381.789	8.903.471.189	2.692.042.486		
Thuế thu nhập cá nhân	306.579.681	801.878.100	733.028.292	375.429.489		
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-		
	5.637.771.177	22.426.927.390	23.765.902.507	4.298.796.060		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay trích trước	10.981.433	27.418.869
Giá vốn trích trước	772.877.800	753.170.030
Khác	151.655.322	186.535.569
	935.514.555	967.124.468

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	73.190.884	115.320.630
Bảo hiểm xã hội	-	7.145.626
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	685.213.000	662.294.000
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	25.982.668.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	17.332.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	551.185.991	460.375.260
	27.309.589.875	1.245.135.516
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 27)	26.049.799.911	54.913.400

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	54.992.063.154	54.992.063.154	79.558.532.400	109.434.856.573	25.115.738.981	25.115.738.981
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sông Công (i)	54.992.063.154	54.992.063.154	79.558.532.400	109.434.856.573	25.115.738.981	25.115.738.981
Vay dài hạn đến hạn trả	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(5.155.255.442)	(5.155.255.442)	-	(5.155.255.442)	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT222-ASGL ngày 09/09/2020. Tổng hạn mức tín dụng theo Hợp đồng gốc là 55 tỷ đồng và giảm xuống còn 40 tỷ đồng theo Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2020-SĐBSHĐCVHM/NHCT222-ASGL tháng 11/2020, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT222-ALST ngày 14/10/2019, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 09/09/2020 đến hết ngày 31/08/2021. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01.ASGL/2020/HĐBĐB/NHCT222 ngày 11 tháng 11 năm 2020;
- Hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01.ASGL/2019/HĐBĐB/NHCT222 ngày 14 tháng 10 năm 2019;
- Hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01.ASGL/2018/HĐBĐB/NHCT222 ngày 29 tháng 8 năm 2018.

15. Vốn chủ sở hữu

Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 19/09/2019	150.000.000.000	62.684.002.294	212.684.002.294
Lợi nhuận năm nay	-	23.062.338.863	23.062.338.863
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	85.746.341.157	235.746.341.157
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	85.746.341.157	235.746.341.157
Lợi nhuận năm nay	-	86.256.272.476	86.256.272.476
Tăng vốn (i)	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Chia cổ tức từ LNST chưa phân phối năm trước (ii)	-	(82.500.000.000)	(82.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (iii)	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	260.000.000.000	61.652.613.633	321.652.613.633

(i) Tăng vốn theo Nghị quyết 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ASGL ngày 31/12/2019 và sửa đổi mục đích sử dụng vốn theo Nghị quyết 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ASGL ngày 28/04/2020 của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết mục đích sử dụng vốn: Góp vốn vào công ty con số tiền 26 tỷ VND; Thực hiện dự án đầu tư mới số tiền 84 tỷ VND, trong đó được phép tạm thời bổ sung vốn lưu động trong thời gian dự án chưa triển khai do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn và thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 21/05/2020.

(ii) Chi lợi nhuận chưa phân phối năm trước cho các cổ đông và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ASGL ngày 28/04/2020.

(iii) Tạm ứng cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐQT/ASGL ngày 05/12/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	259.826.680.000	99,93%	149.900.000.000	99,93%
Cổ đông khác	173.320.000	0,07%	100.000.000	0,07%
	260.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê mặt bằng ngày 25/09/2020. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	334.400.000	54.800.000
Từ 1 năm đến 5 năm	302.000.000	636.400.000

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ hàng hóa hàng không	318.691.083.084	105.519.096.150
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	6.254.801.823	1.774.863.901
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	1.988.384.165	-
	326.934.269.072	107.293.960.051
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	20.901.460.566	6.918.355.543

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	202.629.092.194	72.253.655.596
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	494.036.521	141.328.793
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	1.439.546.046	-
	204.562.674.761	72.394.984.389

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.229.810.326	447.591.786
Lợi nhuận được chia	5.400.000.000	-
	7.629.810.326	447.591.786
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	5.761.038.128	-

20. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.092.695.810	1.130.523.744
Dự phòng đầu tư vào công ty con	5.894.050.255	-
	7.986.746.065	1.130.523.744

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.840.446.474	3.731.072.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	277.944.649	84.004.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.014.457.495	830.239.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.850.771.557	2.526.510.555
Chi phí bằng tiền khác	4.222.124.500	1.614.058.343
	28.205.744.675	8.785.884.657

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Thanh lý dầu, nhượng bán công cụ, dụng cụ	81.543.878	-
Thu nhập khác	26.711.600	10.379.376
	108.255.478	10.379.376
Trong đó, thu nhập từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	72.494.787	-

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi thanh lý công cụ, dụng cụ	51.932.048	-
Thanh lý dầu xe tải	28.111.830	-
Chi phí khác	4.471.232	204.500
	84.515.110	204.500

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 01/01/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	93.832.654.265	126.065.473.043
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	701.249.141	402.087.003
Thu nhập chịu thuế	94.533.903.406	126.467.560.046
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	93.376.943.349	117.690.261.941
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	(4.243.039.943)	1.577.298.105
Thu nhập miễn thuế	5.400.000.000	7.200.000.000
Thu nhập chịu thuế sau bù trừ		
Thu nhập được ưu đãi thuế sau khi bù trừ với thu nhập không được ưu đãi	89.133.903.406	117.690.261.941
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	-	1.577.298.105
Thuế suất của hoạt động được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất của hoạt động không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	15.152.763.579	20.007.344.530
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	-	315.459.621
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	7.576.381.790	10.003.672.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	7.576.381.789	10.319.131.886
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.019.131.886	3.785.653.669
Thuế TNDN đã nộp trong năm	8.903.471.189	10.085.653.669
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.692.042.486	4.019.131.886

Công ty kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi nên thuế TNDN không quyết toán tại thời điểm chuyển đổi mà quyết toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính sau chuyển đổi (ngày 31/12/2019). Theo đó, số liệu trình bày là số liệu cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**25. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.586.405.635	1.091.102.009
Chi phí nhân công	31.270.190.668	12.594.152.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.782.416.931	3.000.266.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.892.108.404	62.256.139.922
Chi phí khác bằng tiền	5.770.694.798	2.239.209.071
	233.301.816.436	81.180.869.046

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - chi nhánh Thái Nguyên	Chi nhánh của chủ sở hữu
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh của chủ sở hữu
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH ALS thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ Phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty Cổ Phần giao nhận A plus	Công ty con
Công ty TNHH Vận Tải ASG	Công ty con
Công ty TNHH hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 19/09/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	20.245.786.693	6.776.064.362
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	17.077.562.267	6.264.060.212
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	421.452.524	290.303.250
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	1.419.326.249	221.700.900
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	315.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	24.588.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.302.542.653	-

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 19/09/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Cho thuê VP	655.673.873	149.386.181
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	148.551.300	50.442.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	243.804.000	60.951.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	178.178.573	16.707.581
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	85.140.000	21.285.000
Mua dịch vụ	106.295.233.845	42.873.701.137
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	27.203.955.914	9.501.554.612
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	39.933.179.176	32.770.536.697
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	358.100.000	9.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	139.246.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	684.499.400	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	36.772.139.683	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	954.103.672	565.239.828
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	250.010.000	26.770.000
Thu hộ	583.114.142	245.985.210
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	293.088.604	245.985.210
Công ty TNHH Vận tải ASG	290.025.538	-
Trả hộ	2.432.024.961	196.038.500
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	47.224.260	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	12.218.511	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	314.226.000	190.296.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	215.975.455	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.842.380.735	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	5.742.500
Cho vay	83.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	57.000.000.000	-
Lãi cho vay	361.038.128	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	57.350.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	12.400.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	36.054.795	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	255.233.333	-
Lợi nhuận được chia	5.400.000.000	-
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	5.400.000.000	-
Thanh lý tài sản, CCDC	72.494.787	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	72.494.787	-

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 19/09/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Góp vốn	26.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	26.000.000.000	10.000.000.000
Nhận vốn góp	109.926.680.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	109.926.680.000	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	108.427.670.308	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	108.427.670.308	-
Đặt cọc thuê VP	9.920.000	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.920.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.602.644.534	1.760.161.367
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	3.156.825.059	1.422.538.576
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	8.522.164	93.751.801
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	-	243.870.990
Công ty TNHH Vận tải ASG	437.297.311	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9.690.520.487	11.169.280.855
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.568.593.907	2.313.934.399
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	8.596.877.942
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	55.530.200	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	6.791.116.260	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	251.030.120	258.468.514
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	24.250.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	26.049.799.911	54.913.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Cổ tức phải chi trả	25.982.668.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	12.218.511	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	33.628.400	33.628.400
Công ty TNHH Vận tải ASG	21.285.000	21.285.000

28. Số liệu so sánh

Tại ngày 19/09/2019, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu và thay đổi tên gọi từ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do đó số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 đến ngày 31/12/2019 là không thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 03 năm 2021



Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Nhân
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

